

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A
TỈNH B**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 146/2023/QĐXXST-HS
Ngày: 18/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Q.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê T

2. Ông Đỗ Văn Đ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ A, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố A – tỉnh B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn H, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh B, Tòa án nhân dân thành phố A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 112/2023/TLST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

LÊ T (tên gọi khác: V), Sinh năm: 2000 tại tỉnh B.

Nơi ĐKTT và chỗ ở: khu phố 1, phường H, thành phố A, tỉnh B; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 04/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê D chung và bà Phạm Đ. Chưa có vợ, con.

Tiền án: Ngày 07/4/2022 bị Tòa án nhân dân thành phố A xử phạt 09 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 14/01/2023

Tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 14/9/2020 bị Tòa án nhân dân thành phố A ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian 15 tháng, chấp hành xong ngày 25/11/2021.

- Ngày 26/6/2023 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh B khởi tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Bị cáo bị bắt từ ngày 27/6/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố A

Bị hại:

Phạm B, sinh năm: 1959. Trú tại: khu phố 1, phường H, thành phố A, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 16 giờ 15 phút ngày 14/03/2023, bị cáo Lê T đến nhà bà ngoại là Phạm B (sinh năm 1959) ở khu phố 1, phường H, thành phố A thì thấy không có bà B ở nhà. Bị cáo lấy xe mô tô biển số **C1-722.09 của bà B đang để ở nhà đi đến tiệm cầm đồ số 10 trên đường N (thuộc khu phố 5, phường N, thành phố A) để cầm thế điện thoại của bị cáo. Sau khi cầm thế điện thoại, bị cáo đi ra mở cốp xe mô tô của bà B thì phát hiện trong cốp xe có 01 túi nylon, bên trong có 01 chiếc nhẫn vàng và 01 vòng đeo tay bằng vàng nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản này. Bị cáo lấy chiếc nhẫn bằng vàng mang đến tiệm vàng T cầm thế cho Nguyễn T (sinh năm 1989, trú tại khu phố 4, phường N, Thành phố A) được 2.000.000 đồng. Trong lúc giao dịch với chị T, do sợ bị phát hiện nên bị cáo nói dối tên là Trần A để chị T ghi vào phiếu cầm thế. Chiếc vòng đeo tay bằng vàng còn lại, bị cáo đem về nhà mình cất giấu trong tủ rồi điều khiển xe mô tô của bà B đi mua ma túy sử dụng.

Khoảng 16 giờ 45 phút, bà B về nhà phát hiện bị cáo đã lấy xe mô tô của mình đi nên nói với người nhà đi tìm. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, khi bị cáo đang điều khiển xe đi trên đường H thuộc khu phố 5, phường H thì bị người nhà bà B phát hiện đưa bị cáo cùng xe mô tô về nhà bà B. Bà B kiểm tra cốp xe phát hiện bị mất 01 chiếc nhẫn vàng và 01 chiếc vòng đeo tay bằng vàng nên hỏi bị cáo thì bị cáo thừa nhận hành vi lấy trộm tài sản của bà B như trên, đồng thời lấy 01 chiếc vòng đeo tay bằng vàng đang cất giấu trong tủ và giấy cầm thế chiếc nhẫn mang tên Trần A đưa cho bà B. Bà B đến tiệm vàng T chuộc lại chiếc nhẫn sau đó đến Công an phường H trình báo về sự việc và giao nộp số tài sản mà Lê T đã trộm cắp.

Vật chứng vụ án:

Thu giữ từ bà Phạm B

- 01 chiếc nhẫn vàng bằng kim loại màu vàng, phần vành trong của chiếc nhẫn có chữ KT, có ký hiệu số 10 và 98%
- 01 chiếc vòng lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, phần phía trong có ký hiệu số 59 và PS610, phần mặt ngoài có đính viên đá màu đỏ.
- 01 giấy cầm thế vàng mang tên Trần A

Tại Bản kết luận định giá số 1812/KL-KTHS ngày 10/3/2023 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

- 01 chiếc nhẫn kim loại màu vàng, ký hiệu "KT, 10, 98%" khối lượng 3,7482 gam, gửi giám định có thành phần kim loại vàng (Au): 95,93%, Bạc (Ag) 4,07%.
- 01 vòng đeo tay kim loại màu vàng, ký hiệu "59, PS610" có đính đá màu đỏ, tổng khối lượng: 23,3528 gam, gửi giám định có thành phần kim loại vàng (Au): 81,94%, Đồng (Cu): 81,94%, Đồng (Cu): 17,63%.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 81/KL-HĐĐG ngày 09/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự TP A kết luận:

- Nhẫn kim loại màu vàng, khối lượng 3,7482 gam, gửi giám định có thành phần kim loại vàng (Au): 95,93%, Bạc (Ag): 4,07% (01 chỉ vàng, loại 24k) có giá trị 5.350.000 đồng.

- Vòng đeo tay kim loại màu vàng, tổng khối lượng: 23,3528 gam, gửi giám định có thành phần kim loại vàng (Au): 81,94%, Đồng (Cu): 17,63% (4,2 chỉ vàng, loại 18k) có giá trị 14.196.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà Lê T chiếm đoạt là **19.546.000 đồng**

Xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố A đã ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu, trả lại 01 chiếc nhẫn kim loại màu vàng và 01 vòng đeo tay kim loại màu vàng cho bà Phạm B. Sau khi nhận lại tài sản, bà B không có yêu cầu gì về dân sự.

Đối với 01 giấy cầm thế vàng mang tên Trần A được lưu trữ cùng hồ sơ vụ án để phục vụ việc xét xử.

Về dân sự: Bị hại Phạm B đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu bồi thường gì khác đối với bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa bị cáo Lê T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số 115/2023/HSTT ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố A, tỉnh B đã truy tố bị cáo Lê T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự;

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Lê T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo biết việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, bất chấp hậu quả.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: bị cáo Lê T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê T với mức hình phạt từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Bị hại Phạm B không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên không buộc bị cáo phải bồi thường.

Bị cáo T không trình bày lời bào chữa, không tranh luận gì với Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời kết tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê T: sau khi phạm tội bị cáo rất ân hận về hành vi đã thực hiện mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt, bị cáo hứa sẽ học tập rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra Công an thành phố A, cũng như lời khai của bị hại và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Vào khoảng 16 giờ 30 phút ngày 14/03/2023, bị cáo Lê T sau khi lấy xe mô tô biển số **C1-722.09 của bà Phạm B đang để ở nhà đi đến tiệm cầm đồ số 10 trên đường N (thuộc khu phố 5, phường N, thành phố A) để cầm thế điện thoại, bị cáo phát hiện trong cốp xe của bà B có 01 túi nylon, bên trong có 01 chiếc nhẫn vàng và 01 vòng đeo tay bằng vàng của bà B nên đã có hành vi lấy trộm số tài sản này có tổng trị giá 19.546.000 đồng.

Hành vi của Lê T đã thực hiện như đã nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố A đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy: Lê T vì động cơ tư lợi cá nhân đã cố ý thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, hành vi này là nguy hiểm cho xã hội không những đã xâm phạm đến quan hệ về quyền sở hữu hợp pháp của công dân mà còn gây mất trật tự trị an địa phương. Bị cáo là người đã bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích, nay tiếp tục phạm tội mới với lỗi cố ý, nên thuộc trường hợp “Tái phạm”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo có nhân thân xấu. Vì vậy cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và cũng là để giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, xét thấy tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Bị hại không có yêu cầu bồi thường về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về xử lý vật chứng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố A đã ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu, trả lại 01 chiếc nhẫn kim loại màu vàng và 01 vòng đeo tay kim loại màu vàng cho bà Phạm B nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí : Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê T phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Lê T 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/6/2023.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, tuyên buộc bị cáo Lê T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo và bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/8/2023).

Nơi nhận

- VKSND thành phố A;
- VKSND tỉnh B;
- TAND tỉnh B;
- Công an thành phố A;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Thi hành án thành phố A;
- Lưu hồ sơ.

**TM – HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thị Q